

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/2022/NQ.HLG ngày 29/04/2022, Công ty đã tiến hành bầu lại Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022 - 2027 với kết quả cụ thể như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên
Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 22 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo



Số: 270823.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 22 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 số 240323.001/BCTC.HCM ngày 24/03/2023 của Công ty, chúng tôi đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán do ảnh hưởng lan tỏa của các vấn đề: giao dịch với bên liên quan và các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến dự án Khu dân cư Long Kim 2. Công ty chưa giải quyết được các vấn đề này nên Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng. Cụ thể như sau:

1. Giao dịch với các bên liên quan của Công ty:

- Tại thuyết minh số 6 và số 8 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long là bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn với tổng số dư tại ngày 30/06/2023 là 1.351,756 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2023 là 1.205,377 tỷ đồng). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản công nợ này.
- Công ty đã ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong 06 tháng đầu năm 2023 là 24,952 tỷ đồng và trong cả năm 2022 là 42,134 tỷ đồng (trong đó số đã ghi nhận trong 06 tháng đầu năm 2022 là 21,733 tỷ đồng), các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 30/06/2023 và 01/01/2023. Tuy nhiên, Công ty chưa có đủ cơ sở chắc chắn về khả năng có thể thu hồi được các khoản lãi này nên việc ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 và 06 tháng đầu năm 2022 tương ứng là chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Tại thuyết minh số 39 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc và Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II, công ty này là bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty. Chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (tiếp theo)

2. Công ty đang theo dõi giá trị thành phẩm bất động sản của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 trên khoản mục "Hàng tồn kho" tại ngày 30/06/2023 là 20,809 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 20,085 tỷ VND) và trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án này trên khoản mục "Chi phí phải trả dài hạn" tại ngày 30/06/2023 là 29,381 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 29,394 tỷ VND). Chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp của các số liệu này cũng như sự ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
3. Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.
4. Số dư của các khoản công nợ tại ngày 30/06/2023 chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận bao gồm: Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131) số tiền 9,54 tỷ VND và Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312) số tiền 20,42 tỷ VND. Chúng tôi không đánh giá được tính chính xác, đầy đủ của các số liệu này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.893.380.383.937	1.676.197.734.696
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	916.764.773	4.823.284.758
111	1. Tiền		916.764.773	4.823.284.758
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	639.566.900	606.224.550
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		639.566.900	606.224.550
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.810.384.723.348	1.568.476.450.658
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	790.649.093.367	824.465.821.225
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	183.957.347.154	129.293.793.118
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	876.633.821.182	658.182.222.627
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	6.536.975.171	4.119.957.214
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(47.392.513.526)	(47.585.343.526)
140	IV. Hàng tồn kho		79.910.420.809	100.652.648.042
141	1. Hàng tồn kho	11	80.594.599.238	101.016.102.883
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(684.178.429)	(363.454.841)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.528.908.107	1.639.126.688
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.432.411.953	1.598.244.822
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		592.091	1.551.158
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	95.904.063	39.330.708
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		404.530.871.617	627.363.740.238
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000.000	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	80.000.000.000	80.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		300.296.848.922	311.038.335.145
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	284.619.589.322	295.333.144.321
222	- Nguyên giá		484.778.152.140	478.901.759.527
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(200.158.562.818)	(183.568.615.206)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	15.677.259.600	15.705.190.824
228	- Nguyên giá		16.589.679.628	16.589.679.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(912.420.028)	(884.488.804)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	- Nguyên giá		-	3.501.522.110
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(3.501.522.110)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	9.974.202.089	220.586.134.700
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	210.801.032.325
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.974.202.089	9.785.102.375
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.259.820.606	15.739.270.393
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	7.325.439.969	7.367.802.537
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	6.934.380.637	8.371.467.856
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.297.911.255.554	2.303.561.474.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	1/1/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.359.554.503.070	1.426.892.739.561
310	I. Nợ ngắn hạn		1.290.173.091.163	1.256.343.280.040
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	311.643.114.862	344.067.526.495
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	86.117.382.938	93.861.270.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	9.445.415.997	3.043.856.422
314	4. Phải trả người lao động		4.499.947.301	10.168.523.360
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	17.401.188.953	181.068.531
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	43.600.238.482	62.785.212.283
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	802.104.330.170	726.874.349.980
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.361.472.460	15.361.472.460
330	II. Nợ dài hạn		69.381.411.907	170.549.459.521
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	29.381.411.907	29.393.684.682
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	-	397.353.637
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	40.000.000.000	139.091.800.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.b	-	1.666.621.202
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		938.356.752.484	876.668.735.373
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	938.356.752.484	876.668.735.373
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		465.623.159.408	403.935.142.297
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		403.934.981.817	390.565.269.590
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		61.688.177.591	13.369.872.707
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.297.911.255.554	2.303.561.474.934

Long An, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Thị Khả Hân



Nguyễn Thị Trúc



Tổng Giám Đốc
 Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.631.137.933.386	1.891.784.262.836
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	15.564.047.028	23.415.238.604
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.615.573.886.358	1.868.369.024.232
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.527.307.271.952	1.796.903.260.459
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.266.614.406	71.465.763.773
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	59.746.082.056	24.320.121.834
22	7. Chi phí tài chính	29	44.695.840.825	32.386.228.783
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.867.721.268	26.217.825.677
25	9. Chi phí bán hàng	30	15.647.148.122	21.004.131.225
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	18.462.257.077	17.332.337.340
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.207.450.438	25.063.188.259
31	12. Thu nhập khác	32	340.007.931	85.910.093
32	13. Chi phí khác		71.153.414	-
40	14. Lợi nhuận khác		268.854.517	85.910.093
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.476.304.955	25.149.098.352
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	8.017.661.347	1.119.191.590
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(229.533.983)	217.627.454
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61.688.177.591	23.812.279.308
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		61.688.177.591	23.812.279.308
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.395	538

Long An, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Lê Thị Khả Hân

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		69.476.304.955	25.149.098.352
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.116.356.726	12.991.775.504
03	2. Các khoản dự phòng		(29.150.000)	493.180.718
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		545.444.079	(791.193.443)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.702.761.561)	30.731.882.369
06	5. Chi phí lãi vay		41.867.721.268	25.905.375.855
07	6. Các khoản điều chỉnh khác		(160.479)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67.273.754.988	94.480.119.355
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(41.634.958.738)	13.954.426.219
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		16.153.158.350	(7.038.452.301)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		49.764.585.428	(40.229.428.415)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		208.195.437	(1.271.529.907)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(25.641.584.943)	(21.606.703.623)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.146.159.835)	(300.000.000)
16	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.355.166.360
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(11.164.040)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.976.990.687	39.332.433.648
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.563.970.217)	(1.748.312.961)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(616.210.409.445)	(168.548.818.051)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		346.033.179.131	134.420.756.767
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		169.920.963.694	42.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.522.878.700	19.063.725.955
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(76.297.358.137)	25.187.351.710

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		585.105.213.810	424.648.125.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(577.691.366.345)	(465.358.774.280)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>7.413.847.465</i>	<i>(40.710.649.280)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.906.519.985)	23.809.136.078
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		4.823.284.758	38.635.342.710
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(52.143)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>916.764.773</u>	<u>62.444.426.645</u>

Long An, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 443.753.850.000 VND; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 431 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 440 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh thuốc lá, nguyên liệu và phụ liệu thuốc lá;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, biến động giảm giá bán cá tra dẫn đến giảm diện tích vùng nuôi kéo theo nhu cầu về thức ăn thủy sản giảm. Sản lượng thức ăn thủy sản bán ra trong kỳ đạt 69,87 nghìn tấn, giảm 17,91 nghìn tấn (tương đương giảm 20,4%) so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, sản lượng tiêu thụ các sản phẩm thuốc lá đóng gói cũng giảm 35,8% so với cùng kỳ năm trước, ảnh hưởng đến tổng doanh thu bán hàng kỳ này giảm 260,65 tỷ VND (tương đương giảm 13,8%), giá vốn kỳ này giảm 269,60 tỷ VND (tương đương giảm 15,0%) so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tốc độ giảm doanh thu kỳ này thấp hơn tốc độ giảm giá vốn dẫn đến lãi gộp kỳ này tăng 16,8 tỷ VND (tương đương tăng 23,5%) so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long ghi nhận 28,51 tỷ VND làm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 44,14 tỷ VND (tương đương tỷ lệ tăng 176,13%) so với cùng kỳ năm trước.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/2023/NQ.HLG, Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị thông qua việc hủy tư cách công ty đại chúng của Công ty. Tại công văn số 3584/UBCK-GSĐC ngày 13/06/2023 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Quyết định số 612/QĐ-SGDHN và Thông báo số 2149/TB-SGDHN ngày 19/06/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long kể từ ngày 13/07/2023, theo đó số lượng cổ phiếu hủy đăng ký giao dịch là 44.375.385 cổ phiếu, tương ứng với giá trị theo mệnh giá là 443.753.850.000 đồng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 03 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thức ăn thủy sản
Công ty TNHH MTV Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ y tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Riêng Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/04/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản xuất thành phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
------------------------	--------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước giá vốn chuyển nhượng bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Ưu đãi thuế

Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong - Công ty con của Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời gian là 11 năm kể từ ngày 08/08/2014 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 09 năm kể từ năm 2014 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000153 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08 tháng 08 năm 2014.

- d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong - Công ty con của Công ty.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại tại Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Nhật Việt.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long

Vào ngày 29/06/2023, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 100% phần vốn góp trong Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long. Theo đó, số tiền lãi 28.511.551.486 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (thuyết minh số 28).

4 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	453.090.751	44.598.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	463.674.022	4.778.686.585
	916.764.773	4.823.284.758

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	639.566.900	-	606.224.550	-
	639.566.900	-	606.224.550	-

(*) Tại ngày 30/06/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 639.566.900 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp với lãi suất 8,8%/năm. Khoản tiền này cũng được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 16).

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	499.625.715.449	(1.121.232.069)	505.228.878.808	(1.121.232.069)
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	455.702.345.267	-	467.961.877.267	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	42.440.941.426	-	35.784.572.785	-
- Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	1.203.988.956	(842.792.269)	1.203.988.956	(842.792.269)
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	(278.439.800)	278.439.800	(278.439.800)
Bên khác	291.023.377.918	(43.644.178.820)	319.236.942.417	(43.644.178.820)
- Các khách hàng kinh doanh thức ăn thủy sản	277.422.670.512	(38.656.983.598)	301.689.463.316	(38.656.983.598)
- Các khách hàng khác	13.600.707.406	(4.987.195.222)	17.547.479.101	(4.987.195.222)
	790.649.093.367	(44.765.410.889)	824.465.821.225	(44.765.410.889)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	170.296.756.000	-	120.765.185.000	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	43.996.756.000	-	34.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	126.300.000.000	-	85.965.185.000	-
Bên khác	13.660.591.154	(190.252.410)	8.528.608.118	(383.082.410)
- Công ty TNHH Mộc Cát Thuần TV - TK - XD	2.639.604.575	-	2.439.604.575	-
- Công ty TNHH Thiết kế Thi công Nội thất Tuấn Anh	-	-	2.047.276.804	-
- Ngô Thanh Tâm	2.500.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	8.520.986.579	(190.252.410)	4.041.726.739	(383.082.410)
	183.957.347.154	(190.252.410)	129.293.793.118	(383.082.410)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ			30/06/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Tăng	Giảm	Thoái vốn Công ty con	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn							
Bên liên quan	657.802.222.627	(190.000.000)	616.177.067.095	346.033.179.131	51.692.289.409	876.253.821.182	(190.000.000)
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽¹⁾	657.415.222.627	-	480.687.197.779	270.356.915.975	51.692.289.409	816.053.215.022	-
+ Công ty Cổ phần Chế biến & Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II ⁽²⁾	-	-	135.489.869.316	75.676.263.156	-	59.813.606.160	-
+ Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long ⁽³⁾	380.000.000	(190.000.000)	-	-	-	380.000.000	(190.000.000)
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long ⁽⁴⁾	7.000.000	-	-	-	-	7.000.000	-
Bên khác	380.000.000	(380.000.000)	-	-	-	380.000.000	(380.000.000)
+ Bà Hà Thị Bạch Tuyết ⁽⁵⁾	380.000.000	(380.000.000)	-	-	-	380.000.000	(380.000.000)
	658.182.222.627	(570.000.000)	616.177.067.095	346.033.179.131	51.692.289.409	876.633.821.182	(570.000.000)

(1) Số đã thu nợ trong kỳ bao gồm:

- Thu bằng tiền gửi ngân hàng: 219.445.000.000 VND;

- Bù trừ nợ cho vay Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long với nợ phải trả bà Phạm Huyền Trang: 50.911.915.975 VND căn cứ theo Biên bản cần trừ ngày 25/05/2023 giữa các bên: Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long, Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long, Ông Phạm Phúc Toại và Bà Phạm Huyền Trang.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP THEO)

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ			30/06/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Tăng	Giảm	Thoái vốn Công ty con	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn							
<i>Bên liên quan</i>	<i>80.000.000.000</i>	-	-	-	-	<i>80.000.000.000</i>	-
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽⁶⁾	80.000.000.000	-	-	-	-	80.000.000.000	-
	<u>80.000.000.000</u>	<u>-</u>				<u>80.000.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến
Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	Số dư tại	
							30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
Cho vay ngắn hạn								
Bên liên quan								
(1.1) Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	VND	Hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và Phụ lục số 04 ngày 01/01/2023	Bổ sung vốn lưu động	6%/năm	12 tháng	Tín chấp	767.603.215.022	642.681.617.150
(1.2) Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	VND	Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2020/MK-HL ngày 30/01/2020 và Phụ lục hợp đồng số 03.01/HĐVV/2020/MK-HL ngày 01/07/2023	Bổ sung vốn lưu động	11,2%/năm	Đến hết ngày 31/12/2023	Tín chấp	48.450.000.000	-
(1.3) Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	VND	Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2022/HTHL - CBTSHL ngày 28/12/2022	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	15,3%/năm	12 tháng	Tín chấp	-	14.733.605.477
(2.1) Công ty Cổ phần Chế biến & Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	VND	Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/2023/TĐHL-TSCD ngày 18/04/2023	Bổ sung vốn lưu động	Tạm không tính lãi (khi có tính lãi hai bên sẽ ký phụ lục hợp đồng)	12 tháng	Tín chấp	19.000.000.000	-
(2.2) Công ty Cổ phần Chế biến & Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	VND	Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2022/MK-CADO ngày 01/10/2022	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	11,8%/năm	Đến hết ngày 30/09/2023	Tín chấp	40.813.606.160	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến
Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	Số dư tại	
							30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
Cho vay ngắn hạn (tiếp)								
(3) Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long		Hợp đồng vay vốn số 01A/HĐVV/2023/XDHL - GKHL ngày 01/04/2023	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không tính lãi	12 tháng	Tín chấp	380.000.000	380.000.000
(4) Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	VND						7.000.000	7.000.000
Bên khác								
(5) Bà Hà Thị Bạch Tuyết	VND						380.000.000	380.000.000
							876.633.821.182	658.182.222.627
Cho vay dài hạn								
Bên liên quan								
(6) Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	VND	Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019	Bổ sung vốn lưu động	6%/năm	Đến hết ngày 31/12/2025	Tín chấp	80.000.000.000	80.000.000.000
							80.000.000.000	80.000.000.000



9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	1.535.014.788	-	1.542.614.928	-
- Ông Phan Thanh Vũ	1.142.263.200	(1.142.263.200)	1.142.263.200	(1.142.263.200)
- Phải thu về tiền cho mượn	38.459.431	-	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Cầu Đông Tháp	-	-	673.588.562	(673.588.562)
- Phải thu lãi cho vay	2.668.331.375	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	1.275.695.574	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	1.392.635.801	-	-	-
- Phải thu khác	1.152.906.377	(724.587.027)	761.490.524	(50.998.465)
	6.536.975.171	(1.866.850.227)	4.119.957.214	(1.866.850.227)
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	1.392.635.801	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	1.275.695.574	-	-	-
- Ông Phạm Phúc Toại	38.459.431	-	149.543.903	-
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	19.485.566	-	19.485.566	-
- Ông Phạm Hoàng Long	244.219.840	-	199.185.840	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	-	-	16.743.795	-
- Ông Đặng Hoàng Phương	-	-	130.000.000	-
- Ông Lê Tuấn Kiệt	-	-	418.572.944	-
	2.970.496.212	-	933.532.048	-

10 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Bà Kiều Thị Kè	274.890.000	-	274.890.000	-
+ Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	-	278.439.800	-
+ Bà Hà Thị Bạch Tuyết	380.000.000	-	380.000.000	-
+ Ông Ngô Văn Thiện	5.387.441.927	-	5.387.441.927	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Thịnh	3.382.017.073	-	3.382.017.073	-
+ Ông Huỳnh Văn Miêl	774.545.328	-	774.545.328	-
+ Ông Bùi Thanh Tuấn	25.750.682.669	8.650.028.337	25.750.682.669	8.650.028.337
+ Hộ kinh doanh Lâm Văn Tuấn	6.698.324.716	-	6.698.324.716	-
+ Công ty Cổ phần INDECO	4.022.418.313	-	4.022.418.313	-
+ Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	1.583.988.956	551.196.687	1.583.988.956	551.196.687
+ Ông Đoàn Thanh Sang	3.500.000.000	2.450.000.000	3.500.000.000	2.450.000.000
+ Bà Nguyễn Bích Liên	5.500.000.000	3.850.000.000	5.500.000.000	3.850.000.000
+ Đối tượng khác	5.360.989.768	-	5.554.193.757	373.989
	62.893.738.550	15.501.225.024	63.086.942.539	15.501.599.013

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.695.834.896	(363.454.841)	37.688.439.722	(363.454.841)
Công cụ, dụng cụ	6.037.879.732	-	6.182.580.212	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	745.134.801	(320.723.588)	995.956.533	-
Thành phẩm	15.751.014.802	-	30.665.354.334	-
Hàng hoá	4.556.034.940	-	5.399.028.617	-
Thành phẩm bất động sản (*)	20.808.700.067	-	20.084.743.465	-
	80.594.599.238	(684.178.429)	101.016.102.883	(363.454.841)

(*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 30/06/2023 là 26.452,36 m² và tại thời điểm 01/01/2023 là 26.452,36 m². Một số quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 46.456.363.233 VND.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 39.

12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh	-	-	186.273.458.049	186.273.458.049
Khu tái định cư An Thạnh	-	-	25.227.689.240	24.388.717.289
Các dự án khác	-	-	459.580.575	138.856.987
	-	-	211.960.727.864	210.801.032.325

Trong kỳ, Công ty mẹ đã thoái 100% vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long, do đó, giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là chi phí dự án Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh, Khu tái định cư An Thạnh và các dự án khác đã được điều chỉnh giảm khi hợp nhất.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng mới, sửa chữa, di dời đường ống cấp nước	-	592.576.224
- Xây dựng Biệt thự tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	9.202.812.719	8.207.570.847
- Dự án cải tạo, sửa chữa văn phòng	-	504.753.008
- Công trình khác	771.389.370	480.202.296
	9.974.202.089	9.785.102.375

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	148.311.642.094	307.497.802.566	22.092.595.346	999.719.521	478.901.759.527
- Mua trong kỳ	882.588.653	337.299.850	-	1.154.982.000	2.374.870.503
- Phân loại lại Bất động sản đầu tư	3.501.522.110	-	-	-	3.501.522.110
Số dư cuối kỳ	152.695.752.857	307.835.102.416	22.092.595.346	2.154.701.521	484.778.152.140
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	30.572.765.731	138.739.674.326	13.374.586.884	881.588.265	183.568.615.206
- Khấu hao trong kỳ	1.684.945.085	10.530.384.682	798.373.686	74.722.049	13.088.425.502
- Phân loại lại Bất động sản đầu tư	3.501.522.110	-	-	-	3.501.522.110
Số dư cuối kỳ	35.759.232.926	149.270.059.008	14.172.960.570	956.310.314	200.158.562.818
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	117.738.876.363	168.758.128.240	8.718.008.462	118.131.256	295.333.144.321
Tại ngày cuối kỳ	116.936.519.931	158.565.043.408	7.919.634.776	1.198.391.207	284.619.589.322

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 262.641.494.579 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.167.805.921 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	16.589.679.628	16.589.679.628
Số dư cuối kỳ	16.589.679.628	16.589.679.628
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	884.488.804	884.488.804
- Khấu hao trong kỳ	27.931.224	27.931.224
Số dư cuối kỳ	912.420.028	912.420.028
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	15.705.190.824	15.705.190.824
Tại ngày cuối kỳ	15.677.259.600	15.677.259.600

Chi tiết các quyền sử dụng đất của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

- Quyền sử dụng đất khu nhà máy nước ngầm tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An có thời hạn 50 năm với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 2.793.122.628 VND và 912.420.028 VND.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m² đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 VND. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 39.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.159.920.631	226.639.489
Chi phí sửa chữa tài sản	175.520.108	1.231.277.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	96.971.214	140.327.999
	1.432.411.953	1.598.244.822
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang ⁽¹⁾	2.652.139.097	2.692.060.181
Chi phí di dời, đấu nối tuyến ống cấp nước	799.875.121	-
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	519.050.644	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	1.370.071.735	2.515.565.979
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.710.860.372	1.849.233.377
Chi phí thuê đất trả trước ⁽²⁾	273.443.000	273.443.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	37.500.000
	7.325.439.969	7.367.802.537

-
- (1) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho 2 thửa đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang, chi tiết như sau:
- Tiền thuê đất tại thửa đất số 1663, tờ bản đồ số 01, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, với diện tích 12.717 m², thời gian sử dụng từ năm 2004 đến năm 2054.
 - Tiền thuê đất tại thửa đất số 575, tờ bản đồ số 05, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An với diện tích 2.058 m², thời gian sử dụng từ năm 2007 đến năm 2055.
- (2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 110 m² đất trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đến ngày 15/10/2043. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.
- Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 39.*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ			30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Thoái vốn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	504.100.000.000	504.100.000.000	585.105.213.810	564.839.000.000	67.283.786.190	591.650.000.000	591.650.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp	414.100.000.000	414.100.000.000	440.909.000.000	440.909.000.000	-	414.100.000.000	414.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽²⁾	90.000.000.000	90.000.000.000	123.710.000.000	123.710.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long ⁽³⁾	-	-	20.486.213.810	220.000.000	67.283.786.190	87.550.000.000	87.550.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	222.774.349.980	222.774.349.980	532.346.535	12.852.366.345	-	210.454.330.170	210.454.330.170
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁴⁾	222.774.349.980	222.774.349.980	532.346.535	12.852.366.345	-	210.454.330.170	210.454.330.170
	726.874.349.980	726.874.349.980	585.637.560.345	577.691.366.345	67.283.786.190	802.104.330.170	802.104.330.170
b) Vay dài hạn							
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp	222.774.349.980	222.774.349.980	532.346.535	12.852.366.345	-	210.454.330.170	210.454.330.170
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	99.091.800.000	99.091.800.000	-	-	(99.091.800.000)	-	-
+ Ông Đỗ Thanh Tùng ⁽⁵⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
	361.866.149.980	361.866.149.980	532.346.535	12.852.366.345	(99.091.800.000)	250.454.330.170	250.454.330.170
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(222.774.349.980)	(222.774.349.980)	(532.346.535)	(12.852.366.345)	-	(210.454.330.170)	(210.454.330.170)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	139.091.800.000	139.091.800.000				40.000.000.000	40.000.000.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank_ĐT ngày 30/12/2013 và thông báo gia hạn số 1510/2022/KHDN/PGB.ĐT ngày 15/10/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 445.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân khác;
 - Thời hạn của hợp đồng: theo từng kế ước nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 414.100.000.000 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Bất động sản là 02 quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh số BC 706432 và AD 0667661 với diện tích 70.542,1m² tại Ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp thuộc sở hữu Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long;
 - + Bất động sản là Công trình xây dựng gắn liền với Quyền sử dụng đất BC 706432 tại Ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp thuộc Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long;
 - + Bất động sản là quyền sử dụng đất số AA 058106 tại thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản tại Ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp thuộc Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị Line 4 tại Ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp thuộc Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong;
 - + Bất động sản là 02 Quyền sử dụng đất nông nghiệp nằm trong diện quy hoạch công viên cây xanh tại Phường Bình Thuận, Quận 7, TP HCM Diện tích 1.635,4m² thuộc sở hữu Ông Phạm Phúc Toại và Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + Hàng hóa: Thành phẩm và Nguyên liệu chế biến thức ăn tại nhà kho của Công ty Mekong, Ấp Tân Cường, xã Phú Cường huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp;
 - + 10.498.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (HLG) của Lê Ngọc Ánh, Phạm Hoàng Long, Phạm Thúy An, Phạm Phúc Toại, Phạm Thu Hằng;
 - + Bất động sản là Quyền sử dụng đất số AA058106 tại xã Mỹ Phú, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An với diện tích 27.526m² thuộc sở hữu Ông Phạm Phúc Toại;
 - + Thiết bị dây chuyền sản xuất thức ăn cá hoàn chỉnh và đồng bộ có công suất 5 tấn/giờ, cỡ khuôn 5.0 mm(Line 5);
 - + Máy móc thiết bị dùng để nâng cấp Máy chính của Dây chuyền thức ăn thủy sản 10 tấn/giờ (Máy nghiền);
 - + Bất động sản là quyền sử dụng đất thuộc sự án khu việt thự nhà vườn An Thạnh. Giấy chứng nhận QSDĐ QSHNO và TSKGVĐ số BH 837381, số vào sổ GCN: CT10819 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 09/05/2012;
 - + Toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long tại Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long tương đương 100% vốn điều lệ Công ty và toàn bộ các Quyền của bên thế chấp được hưởng từ phần vốn góp nên trên tại Công ty.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/6484921/HĐTĐ ngày 25/04/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 25/04/2024;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 90.000.000.000 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Bất động sản là quyền sử dụng đất số AH 159389 với diện tích 13.892 m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long;
 - + Bất động sản là quyền sở hữu tài sản: nhà máy khai thác nước ngầm tại địa chỉ Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long.

(3.1) Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2023/HTHL-TSMK ngày 21/04/2023 và PLHĐ số 01/PLHĐVV/2023/HTHL-TSMK ngày 27/04/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 21.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 21/04/2024;
- Lãi suất cho vay: tạm thời không tính lãi;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 21.900.000.000 VND;

(3.2) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2023/HTHL-TSMK ngày 19/01/2023 và PLHĐ số 03/PLHĐVV/2023/HTHL-TSMK ngày 01/06/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 65.650.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 19/01/2024;
- Lãi suất cho vay: không tính lãi từ ngày 01/06/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 65.650.000.000 VND;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Công văn số 06/TĐHL/2021 ngày 14/01/2022:

- Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD tương đương 300.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 30/09/2023;
- Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Bất động sản là Biệt thự Phú Gia theo giấy chứng nhận số BK 576276, Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32 phường Tân Phong, diện tích đất 563,5 m²; diện tích sàn 375,69 m², địa chỉ 1/109 Khu biệt thự Phú Gia - H21, 22, 27, 28 Số 1 Hà Huy Tập, phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại và Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + Bất động sản là căn nhà tại 138/1, Ấp Bình Triệu, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh theo diện tích đất 231 m², diện tích sàn 283,7 m² thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại và Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + Bất động sản tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp: Quyền sử dụng đất BK181414, BK181415, BK181416, BK181417, BK181418, BK181419, BK181420, BK181421, BD652273, BD652274 thuộc Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
 - + Toàn bộ số cá đông lạnh tại kho của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
 - + 7.851.089 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + 1.208.000 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Ông Phạm Hoàng Long;
 - + 224.000 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Bà Phạm Thúy An;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.872.442,25 USD tương đương 210.454.330.170 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới: 8.872.442,25 USD tương đương 210.454.330.170 VND.
- Khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐMV/2016-MK-DTT ngày 04/05/2016 và Phụ lục 08 ngày 01/02/2023 giữa Ông Đỗ Thanh Tùng với Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị;
- Thời hạn cho vay: Gia hạn đến 29/02/2024;
- Lãi suất cho vay: 15%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 40.000.000.000 VND.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.316.946.457	1.316.946.457	2.262.650.123	2.262.650.123
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	170.772.253	170.772.253	1.109.195.919	1.109.195.919
- Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	-	-	7.280.000	7.280.000
- Bà Lê Ngọc Ánh	1.146.174.204	1.146.174.204	1.146.174.204	1.146.174.204
Bên khác	310.326.168.405	310.326.168.405	341.804.876.372	341.804.876.372
- Công ty TNHH Proteina Việt Nam	18.602.250.403	18.602.250.403	13.604.080.400	13.604.080.400
- Công ty TNHH Thương mại Thạnh Đông	43.827.630.160	43.827.630.160	58.122.597.070	58.122.597.070
- Công ty TNHH Ánh Lộc Vàng	-	-	11.584.441.000	11.584.441.000
- Chia Tung Development Corp., Ltd	7.793.038.680	7.793.038.680	7.779.941.136	7.779.941.136
- Công ty TNHH Mai Kim Ngân	11.659.220.730	11.659.220.730	11.002.754.579	11.002.754.579
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Huy	6.133.027.000	6.133.027.000	12.733.027.000	12.733.027.000
- Công ty TNHH MTV Lộc vàng Kiên Giang	25.967.613.228	25.967.613.228	-	-
- Công ty TNHH Chim Én	26.669.691.020	26.669.691.020	41.131.718.270	41.131.718.270
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	45.592.167.532	45.592.167.532	56.562.167.479	56.562.167.479
- Ông Đoàn Văn Nê	-	-	19.630.912.000	19.630.912.000
- Phải trả các đối tượng khác	124.081.529.652	124.081.529.652	109.653.237.438	109.653.237.438
	311.643.114.862	311.643.114.862	344.067.526.495	344.067.526.495

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	19.419.671.474	17.081.913.174
- Các khách hàng trả trước tiền mua thức ăn thủy sản	65.661.195.888	74.763.775.498
- Các đối tượng khác	1.036.515.576	2.015.581.837
	86.117.382.938	93.861.270.509

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Thoái vốn Công ty con	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	438.592.669	686.083.898	1.030.761.517	-	95.904.063	189.819.113
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	39.330.708	1.985.480.702	8.018.690.347	1.147.188.835	(38.301.708)	-	8.855.953.214
Thuế Thu nhập cá nhân	-	563.152.450	699.359.565	923.791.320	476.511	-	338.244.184
Thuế Tài nguyên	-	54.364.263	301.106.031	296.337.146	-	-	59.133.148
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	15.954.000	15.954.000	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.266.338	56.479.932	56.479.932	-	-	2.266.338
	39.330.708	3.043.856.422	9.785.673.773	3.478.512.750	(37.825.197)	95.904.063	9.445.415.997

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả hàng nhập kho chưa đủ hồ sơ	15.625.218.900	-
- Trích trước lương tháng 13	1.583.144.376	-
- Trích trước tiền điện	110.325.677	98.568.531
- Chi phí phải trả khác	82.500.000	82.500.000
	17.401.188.953	181.068.531
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án Khu dân cư Long Kim 2	29.381.411.907	29.393.684.682
	29.381.411.907	29.393.684.682

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
	-	397.353.637
	-	397.353.637

22 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	1.273.606.650	1.508.792.510
- Bảo hiểm xã hội	966.282.261	244.103.151
- Bảo hiểm y tế	170.092.729	151.636.737
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.087.160	18.297.855
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả tiền mượn	4.297.193.499	4.297.193.499
- Phải trả lãi vay	16.707.077.284	480.940.959
- Thu hộ Bà Phạm Huyền Trang tiền chuyển nhượng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2 (**)	-	50.068.233.175
- Phải trả về nhận chuyển giao tài sản - nguồn vốn	13.265.169.013	-
- Phải trả về bồi thường di dời đường ống cấp nước	464.146.700	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.447.583.186	3.016.014.397
	43.600.238.482	62.785.212.283
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	2.497.599.401	-
- Bà Phạm Huyền Trang	-	50.068.233.175
- Lê Thanh Tuyền	4.125.525.684	4.125.525.684
- Ông Phạm Hoàng Long	171.667.815	171.667.815
- Ông Phạm Phúc Toại	6.192.000	6.192.000
	6.800.984.900	54.371.618.674

(*) Tiền đặt cọc của Hợp đồng cung cấp dịch vụ "Môi giới và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm thuộc dự án Khu dân cư Long Kim II" ký ngày 01/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bất động sản An Vượng Land (Bên B). Theo đó, Bên A đồng ý chỉ định Bên B là đơn vị môi giới độc quyền và Bên B đồng ý trở thành đơn vị cung cấp dịch vụ độc quyền để tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm là 95 lô đất nền tại Khu dân cư Long Kim II, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An do Bên A làm chủ đầu tư; môi giới cho Bên A theo thủ tục, trình tự tuân thủ quy định pháp luật.

(**) Toàn bộ số dư nợ phải trả bà Phạm Huyền Trang đã được bù trừ với khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay. *(Xem thêm thuyết minh số 7)*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	390.667.324.204	863.400.917.280
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	23.812.279.308	23.812.279.308
Giảm khác	-	-	-	(102.054.614)	(102.054.614)
Số dư cuối kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	414.377.548.898	887.111.141.974
Số dư đầu kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	403.935.142.297	876.668.735.373
Lãi trong kỳ này	-	-	-	61.688.177.591	61.688.177.591
Giảm khác	-	-	-	(160.480)	(160.480)
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	465.623.159.408	938.356.752.484

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	(%)	VND	(%)	VND
- Bà Lê Ngọc Ánh	34,74	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000
- Ông Phạm Phúc Toại	18,75	83.192.000.000	25,09	111.331.970.000
- Ông Nguyễn Văn Đước	10,02	44.466.930.000	7,00	31.081.130.000
- Ông Lê Tuấn Kiệt	6,76	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000
- Ông Lê Tấn Thiệt	6,44	28.599.800.000	3,24	14.375.700.000
- Bà Phạm Thị Thu Hiền	5,28	23.450.000.000	3,38	15.000.030.000
- Bà Phạm Thúy An	5,28	23.450.000.000	2,72	12.075.000.000
- Ông Phạm Hoàng Long	5,28	23.450.000.000	3,41	15.135.000.000
- Các cổ đông khác	7,09	31.450.870.000	13,31	59.060.770.000
- Cổ phiếu quỹ	0,34	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000
	100,00	443.753.850.000	100,00	443.753.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	06 tháng đầu	06 tháng đầu
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.385
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(150.000)	(150.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(150.000)	(150.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.225.385	44.225.385
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.225.385	44.225.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty	30/06/2023	01/01/2023
		VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	36.479.743.076	36.479.743.076

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê nhà và thuê đất trả tiền hàng năm sau:

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại thửa 1869, tờ bản đồ số 02, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích khai thác nước từ năm 2018 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 1.393 m².
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại một phần thửa 26, tờ bản đồ số 04, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích dựng trụ điện từ năm 2019 đến năm 2039. Diện tích khu đất thuê là 10 m².

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại một phần thửa 94, tờ bản đồ số 04, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích dựng trụ điện từ năm 2018 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 4 m².
- Hợp đồng thuê đất tại thửa số 754 và 940, tờ bản đồ số 9, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, thời hạn 46 năm từ ngày 01/07/2014. Tổng diện tích khu đất thuê là 70.542,1 m².

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	785,74	12.731,58
- Đồng Euro (EUR)	101,19	101,19

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas)	109.379	109.379
- Công ty Liên doanh Công nghệ Môi trường Việt Nam - Đan Mạch	13.500.000	13.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Sen Vàng	6.000.000	6.000.000
- Công ty TNHH Phần mềm Tư Duy	60.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Quản trị & Kiến trúc	50.000.000	50.000.000
- Trung tâm Khuyến nông Đắc Lắc	15.000.000	15.000.000
- Chi cục Bảo vệ Thực vật tỉnh Đắc Nông	9.086.000	9.086.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	55.000.000	55.000.000
- Kho bạc Nhà nước Long An	29.255.361	29.255.361
- Doanh nghiệp tư nhân Dũng Sương	96.524.622	96.524.622
- Ban quản lý Dự án Xây dựng huyện Tân Thạnh	33.616.000	33.616.000
- Ông Lê Đình Xiêm	34.458.000	34.458.000
- Hộ kinh doanh Võ Tiến Hùng	28.200.000	28.200.000
- Hộ kinh doanh Đỗ Ngọc Dương	16.014.600	16.014.600
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Thắng	58.982.600	58.982.600
- Hộ kinh doanh Lê Văn Cường	114.400	114.400
- Nhóm khách hàng bán lẻ, khuyến mãi	19.900.082	19.900.082
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Phát	34.742.200	34.742.200
- Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân Lê Quốc	17.325.000	17.325.000
- Ông Đoàn Thành Lợi	133.126.000	133.126.000
- Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Số 1 Tân Nghĩa	6.590.000	6.590.000
- Doanh nghiệp tư nhân Quốc Trinh	71.100.000	71.100.000
- Ông Cù Lê Bảo Trị	85.500.000	85.500.000
- Nhóm khách hàng đóng tiền lệ phí trước bạ KDC Long Kim 2	30.582.366	30.582.366
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	850.984.000	850.984.000
- Cơ sở Nguyễn Tấn Phát	123.313.955	123.313.955
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phương Khánh	156.582.500	156.582.500
- Doanh nghiệp tư nhân Song Tỷ	25.300.000	25.300.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thuý Hằng	199.998.835	199.998.835
- Hộ kinh doanh Đặng Văn Mỹ	88.000.000	88.000.000
- Cơ sở Phạm Ái	22.390.850	22.390.850
- Ông Mai Tiến Dũng	150.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	1.154.060.000

- Ông Nguyễn Thanh Phong	2.500.000	2.500.000
- Công ty TNHH Hapag-Lloyd (Việt Nam)	109.528	109.528
- Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	675.000	675.000
	3.678.641.278	3.678.641.278

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.028.226.443.578	1.212.747.515.741
Doanh thu xây lắp	1.076.140.333	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.109.855.400	3.732.787.550
Doanh thu kinh doanh thương mại	591.386.182.313	666.722.678.329
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	731.487.140
Doanh thu cung cấp nước sạch	6.008.638.076	6.903.701.880
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	330.673.686	946.092.196
	1.631.137.933.386	1.891.784.262.836
	626.625.922.950	641.567.155.870

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.728.236.750	23.124.014.500
Hàng bán bị trả lại	835.810.278	291.224.104
	15.564.047.028	23.415.238.604

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	931.243.197.259	1.126.717.153.509
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.563.020.913	3.489.018.102
Giá vốn kinh doanh thương mại	587.851.544.867	661.253.686.200
Giá vốn kinh doanh bất động sản	23.868.000	724.448.047
Giá vốn cung cấp nước sạch	4.357.980.424	4.204.469.371
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	267.660.489	514.485.230
	1.527.307.271.952	1.796.903.260.459
	339.762.676.710	295.306.981.658

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29.191.210.075	22.073.527.435
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.970.209.059	2.246.594.399
Lãi thanh lý khoản đầu tư	28.511.551.486	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73.111.436	-
	59.746.082.056	24.320.121.834
	26.562.104.713	21.733.493.651

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.867.721.268	26.217.825.677
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm và trả trước tiền hàng	2.261.390.107	557.447.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.285.371	137.439.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	545.444.079	5.473.515.899
	44.695.840.825	32.386.228.783
	8.130.684	-

Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.572.333	70.297.250
Chi phí nhân công	4.882.531.680	5.076.096.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.218.785	660.524.340
Chi phí khác bằng tiền	10.086.825.324	15.197.213.158
	15.647.148.122	21.004.131.225

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.587.362	168.299.833
Chi phí nhân viên quản lý	13.005.096.358	11.667.078.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542.057.843	416.344.623
Thuế, phí, lệ phí	12.345.682	42.349.770
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(29.150.000)	(543.587.160)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987.111.514	1.204.122.335
Chi phí khác bằng tiền	3.831.208.318	4.377.729.803
	18.462.257.077	17.332.337.340
	-	582.000.000

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

32 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền lãi phạt trả chậm, vi phạm hợp đồng	63.271.290	-
Tiền thu từ phí thay đổi chủ thẻ trong hợp đồng ký kết	-	70.000.000
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	4.488.851	13.871.736
Thu nhập khác	272.247.790	2.038.357
	340.007.931	85.910.093

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	4.659.725.049	1.895.834
Chi phí thuế TNDN tại các công ty con	3.357.936.298	1.117.295.756
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.017.661.347	1.119.191.590

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.228.470.899	2.733.587.380
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	4.705.909.738	5.637.880.476
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.934.380.637	8.371.467.856

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	1.666.621.202
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	1.666.621.202

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.161.504.721)	(198.493.888)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	931.970.738	429.047.928
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(12.926.586)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(229.533.983)	217.627.454

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	61.688.177.591	23.812.279.308
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61.688.177.591	23.812.279.308
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	44.225.385	44.225.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.395	538

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	871.613.418.743	1.082.486.383.216
Chi phí nhân công	31.732.913.060	32.356.255.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.116.356.726	13.041.634.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.336.389.263	112.003.099.947
Chi phí khác bằng tiền	20.926.310.353	19.941.311.158
	955.725.388.145	1.259.828.683.813

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	463.674.022	-	-	463.674.022
Phải thu khách hàng, phải thu khác	750.553.807.422	-	-	750.553.807.422
Các khoản cho vay	876.063.821.182	80.000.000.000	-	956.063.821.182
	1.627.081.302.626	80.000.000.000	-	1.707.081.302.626
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	4.778.686.585	-	-	4.778.686.585
Phải thu khách hàng, phải thu khác	781.953.517.323	-	-	781.953.517.323
Các khoản cho vay	657.612.222.627	80.000.000.000	-	737.612.222.627
	1.444.344.426.535	80.000.000.000	-	1.524.344.426.535

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	802.104.330.170	40.000.000.000	-	842.104.330.170
Phải trả người bán, phải trả khác	355.243.353.344	-	-	355.243.353.344
Chi phí phải trả	17.401.188.953	29.381.411.907	-	46.782.600.860
	1.174.748.872.467	69.381.411.907	-	1.244.130.284.374
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	726.874.349.980	139.091.800.000	-	865.966.149.980
Phải trả người bán, phải trả khác	406.852.738.778	-	-	406.852.738.778
Chi phí phải trả	181.068.531	29.393.684.682	-	29.574.753.213
	1.133.908.157.289	168.485.484.682	-	1.302.393.641.971

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	585.105.213.810	424.648.125.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	577.691.366.345	465.358.774.280

39 . THÔNG TIN BẢO LÃNH VÀ THẾ CHẤP TÀI SẢN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

Công ty đang sử dụng một số quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 (xem chi tiết tại thuyết minh số 11) để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên bảo lãnh) đã phát hành Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang ngày 29/03/2019 cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (Bên nhận bảo lãnh) với giá trị là 31 tỷ đồng để bảo lãnh cho nghĩa vụ đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II (Bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, bao gồm không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay, tiền phạt và các chi phí khác nếu có được quy định theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, kế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được bảo lãnh khi được Bên nhận bảo lãnh cấp tín dụng dưới các hình thức khác và các cam kết khác của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh.

Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

b) Bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BB-HĐQT ngày 10/03/2020, Công ty đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, TP. Đà Lạt với tổng diện tích là 410 m² để bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.013.498.206.828	591.386.182.313	10.689.497.217	1.615.573.886.358
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	82.255.009.569	3.534.637.446	2.476.967.391	88.266.614.406
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.065.492.327	-	-	6.065.492.327
Tài sản bộ phận	1.437.198.864.267	838.619.687.570	15.158.323.080	2.290.976.874.917
Tài sản không phân bổ				6.934.380.637
Tổng tài sản	1.437.198.864.267	838.619.687.570	15.158.323.080	2.297.911.255.554
Nợ phải trả bộ phận	852.889.528.966	497.669.437.471	8.995.536.632	1.359.554.503.070
Tổng nợ phải trả	852.889.528.966	497.669.437.471	8.995.536.632	1.359.554.503.070

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch, Bà Phạm Thúy An - Phó Chủ tịch là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty do Bà Nguyễn Thị Trúc - Kế toán trưởng là Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc là Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Phạm Thị Hà	Chị của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Vợ của Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Thanh Tuyền	Em của Bà Lê Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	626.625.922.950	641.567.155.870
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	372.746.469.480	349.147.992.340
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	253.879.453.470	292.419.163.530
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	339.762.676.710	295.306.981.658
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	184.087.241.710	363.363.145.584
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	155.675.435.000	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	-	120.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	582.000.000
- Bà Lê Ngọc Ánh	-	582.000.000
Chi cho vay, cho mượn	592.963.553.248	208.343.253.813
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	457.473.683.932	171.823.059.619
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	135.489.869.316	160.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	7.000.000
- Ông Phạm Phúc Toại	-	36.353.194.194
Thu hồi tiền cho vay, cho mượn	346.033.179.131	229.804.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	219.445.000.000	199.840.000.000
- Cán trừ công nợ phải trả bà Phạm Huyền Trang với cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay	50.911.915.975	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	75.676.263.156	160.000.000
- Ông Phạm Phúc Toại	-	29.804.000.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Mượn vốn	-	7.000.000.000
- Ông Phạm Phúc Toại	-	7.000.000.000
Trả lại tiền mượn vốn	-	29.000.000
- Ông Phạm Phúc Toại	-	29.000.000
Thu hộ	843.682.800	33.501.053.750
- Bà Phạm Huyền Trang	843.682.800	33.501.053.750
Lãi cho vay	26.562.104.713	21.733.493.651
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	24.952.154.941	21.733.493.651
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	1.609.949.772	-
Lãi đi vay	8.130.684	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	8.130.684	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Chức vụ	VND	VND
Thu nhập và thù lao	2.396.062.492	2.482.384.818
- Ông Phạm Phúc Toại	382.063.546	391.370.816
- Bà Phạm Thúy An	312.824.545	349.349.103
- Ông Nguyễn Thanh Phong	164.287.958	167.196.946
- Bà Đặng Hoàng Phương	306.810.573	322.282.492
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	347.507.039	355.947.384
- Bà Lê Ngọc Ánh	350.122.369	359.376.900
- Ông Phạm Hoàng Long	318.564.277	326.092.723
- Bà Lê Thị Ngọc Diễm	97.692.962	99.431.462
- Bà Trần Ngọc Yến	54.751.607	54.660.046
- Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	61.437.616	56.676.946

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Long An, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

